

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

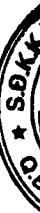
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4

Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.917.976.884	221.140.468.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.820.264.311	56.137.423.757
1. Tiền	111		620.264.311	3.837.423.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.200.000.000	52.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.850.000.000	124.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	57.850.000.000	124.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.327.901.631	3.728.619.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.353.628.400	1.319.957.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	194.673.517	528.362.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.779.599.714	1.880.299.922
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	43.342.053.022	36.555.002.827
1. Hàng tồn kho	141		43.342.053.022	36.555.002.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		577.757.920	219.422.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	574.068.978	215.733.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.688.942	3.688.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.412.933.794	168.613.839.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		121.523.653.642	138.498.197.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	121.523.653.642	138.498.197.507
- Nguyên giá	222		522.777.046.981	519.502.982.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(401.253.393.339)	(381.004.785.474)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		578.374.587	1.314.223.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	578.374.587	1.314.223.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	50.030.357.403	27.788.077.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.539.642.597)	(1.711.922.888)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49.570.000.000	24.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.280.548.162	1.013.341.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.245.218.162	978.011.366
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.330.910.678	389.754.308.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.478.574.417	95.943.850.524
I. Nợ ngắn hạn	310		49.478.574.417	95.943.850.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.987.719.513	9.073.778.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	502.120.220	91.664.987
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	36.499.348.109	35.701.412.793
4. Phải trả người lao động	314		3.841.699.988	3.361.865.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	748.363.750	2.084.537.870
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.457.534.362	2.253.077.424
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		41.734.700.354
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.788.475	1.642.812.805
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.852.336.262	293.810.457.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	279.852.336.262	293.810.457.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.463.079.415	30.421.200.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.421.200.824	17.972.584.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.041.878.591	12.448.615.961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329.330.910.678	389.754.308.195

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Phương



Mai Lợi Bạch Yến



Trần Long Toàn


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	222.587.660.601	199.034.467.838	794.749.963.618	562.906.446.529
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	110.640.888.300	96.353.482.206	391.928.179.792	271.885.237.343
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	111.946.772.301	102.680.985.632	402.821.783.826	291.021.209.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	111.946.772.301	102.680.985.632	402.821.783.826	291.021.209.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	107.187.373.803	91.040.022.988	364.275.821.688	260.997.854.376
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.759.398.498	11.640.962.644	38.545.962.138	30.023.354.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.014.914.964	1.930.301.974	10.550.534.003	8.637.767.752
7. Chi phí tài chính	22		2.185.753.384	1.908.853.649	4.323.356.255	3.726.020.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		391.013.786	196.930.761	1.450.762.701	2.014.097.442
8. Chi phí bán hàng	25		365.193.351	228.736.164	1.682.147.326	989.331.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.109.612.307	6.127.989.724	18.904.181.618	16.490.948.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		113.754.420	5.305.685.081	24.186.810.942	17.454.822.195
11. Thu nhập khác	31		40.407.706	135.209.975	120.755.009	199.888.783
+ Tổng thu nhập khác	31A		40.407.706	135.209.975	120.755.009	199.888.783
12. Chi phí khác	32		2.777.877	56.434.152	8.990.231	49.973.844
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37.629.829	78.775.823	111.764.778	149.914.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.384.249	5.384.460.904	24.298.575.720	17.604.737.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.397.255.977	679.855.381	6.456.697.129	3.691.613.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.245.871.728)	4.704.605.523	17.841.878.591	13.913.123.778

Người lập biểu


 Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




 Trần Công Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	870.000.134.899	624.765.049.957
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(374.404.102.072)	(239.007.408.297)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.941.205.810)	(23.149.447.834)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.450.762.701)	(2.014.097.442)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.161.905.640)	(4.422.989.735)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.694.315.215	4.258.401.912
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(453.538.356.006)	(339.821.732.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	12.198.117.885	20.607.775.586
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	(2.395.060.000)	(1.376.549.900)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(263.320.000.000)	(321.800.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	304.900.000.000	320.438.679.500
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.860.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.790.787.173	12.013.681.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.975.727.173	9.289.670.817
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	91.980.964.633	243.842.501.406
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(133.715.664.987)	(282.107.801.052)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.756.304.150)	(19.512.608.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.491.004.504)	(57.777.907.946)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.317.159.446)	(27.880.461.543)
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	56.137.423.757	84.017.885.300
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	45.820.264.311	56.137.423.757

Người lập biểu


Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng


Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Long Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	620.264.311	3.837.423.757
- Tiền mặt	143.276.941	660.603.415
- Tiền gửi ngân hàng	476.987.370	3.176.820.342
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	45.200.000.000	52.300.000.000
Cộng	45.820.264.311	56.137.423.757
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.850.000.000	124.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	57.850.000.000	124.500.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	50.030.357.403	27.788.077.112
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.539.642.597)	(1.711.922.888)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	49.570.000.000	24.500.000.000
	107.880.357.403	152.288.077.112
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	5.279.828.400	1.085.700.022
- Phải thu khách hàng khác	73.800.000	234.257.101
Cộng	5.353.628.400	1.319.957.123
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	194.673.517	528.362.334
	194.673.517	528.362.334
5. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	247.636.585	113.083.623
- Lãi tiền gửi dự thu	2.521.963.129	1.762.216.299
- Phải thu khác	10.000.000	5.000.000
	2.779.599.714	1.880.299.922

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.986.563.933	9.573.178.080
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.554.720.158	2.111.980.610
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.846.013.680	15.339.991.466
- Thành phẩm tồn kho	15.954.755.251	9.529.852.672
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.342.053.022	36.555.002.827

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	574.068.978	215.733.718
- Chi phí trả trước khác	574.068.978	215.733.718
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.245.218.162	978.011.366
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.245.218.162	978.011.366
CỘNG	1.819.287.140	1.193.745.084

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ						
1- Số dư đầu năm	60.958.922.529	453.675.074.187	7.878.596.832	264.453.433	522.777.046.981	
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	
4- Số dư cuối năm	60.958.922.529	453.675.074.187	7.878.596.832	264.453.433	522.777.046.981	
II- Giá trị đã hao mòn						
1- Số dư đầu năm	50.262.831.698	339.340.109.331	6.338.587.368	264.453.433	396.205.981.830	
2- Tăng trong năm	532.581.507	4.349.771.451	165.058.551	-	5.047.411.509	
3- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
4- Số dư cuối năm	50.795.413.205	343.689.880.782	6.503.645.919	264.453.433	401.253.393.339	
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1- Tại ngày đầu năm	10.696.090.831	114.334.964.856	1.540.009.464	-	126.571.065.151	
2- Tại ngày cuối năm	10.163.509.324	109.985.193.405	1.374.950.913	-	121.523.653.642	

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	578.374.587	1.314.223.587
Cộng	578.374.587	1.314.223.587

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán

CỘNG

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.987.719.513	9.073.778.824
3.987.719.513	9.073.778.824

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Người mua trả tiền trước khác

CỘNG

Số cuối kỳ	Số đầu năm
502.120.220	91.664.987
502.120.220	91.664.987

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế TNDN

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.636.429.789	3.753.616.741
31.302.593.500	31.123.126.338
163.068.844	144.814.333
1.397.255.976	679.855.381
36.499.348.109	35.701.412.793

13. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

b) Chi phí phải trả dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
748.363.750	2.084.537.870
748.363.750	2.084.537.870
748.363.750	2.084.537.870

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.457.534.362	2.253.077.424
115.237.854	99.642.991
2.342.296.508	2.153.434.433
2.457.534.362	2.253.077.424

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	60.150.601.446	301.548.841.710
- Lãi tăng trong năm trước				15.282.662.089	13.913.123.778
- Trích quỹ năm 2020				(187.000.000)	(187.000.000)
- Trích quỹ năm 2021				(1.464.507.817)	(1.464.507.817)
- Trả cổ tức 2020	-			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	53.781.755.718	293.810.457.671
- Lãi tăng trong năm nay				17.841.878.591	17.841.878.591
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2021				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	39.823.634.309	279.852.336.262

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	28.815.000.000	28.815.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	11.050.000.000	11.050.000.000
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.918.070.000	18.918.070.000
+ Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.360.000.000	1.360.000.000
+ Capital Shine Limited	23.162.500.000	23.162.500.000
+ Công ty cổ phần Địa ốc DQ9	1.623.840.000	1.623.840.000
+ Cổ đông khác	104.020.590.000	104.020.590.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	20.000.000.000	40.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.946.772.301	102.680.985.632
- Doanh bán thành phẩm	109.929.292.783	100.845.160.487
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	220.570.181.083	197.198.642.693
Thuế TTĐB	110.640.888.300	96.353.482.206
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	47.216.147	69.021.454
- Doanh thu thuần khác	1.970.263.371	1.766.803.691
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	107.187.373.803	91.040.022.988
Cộng	107.187.373.803	91.040.022.988

Đơn vị tính: VND

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Cộng

	Quý 4	Năm trước
	3.014.914.964	1.930.301.974
	3.014.914.964	1.930.301.974

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán

Cộng

	Quý 4	Năm trước
	391.013.786	196.930.761
	1.749.865.753	1.711.922.888
	44.873.845	
	2.185.753.384	1.908.853.649

5. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Quý 4	Năm trước
	56.399.210	23.675.550
	76.824.234	76.824.234
	165.487.823	85.163.624
	66.482.084	43.072.756
	365.193.351	228.736.164

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Quý 4	Năm trước
	2.512.979.921	2.537.399.383
	45.013.076	24.745.692
	219.281.841	232.585.014
	3.650.576	31.850.000
	1.450.608.283	1.508.941.870
	878.078.610	1.792.467.765
	5.109.612.307	6.127.989.724

7. Thu nhập khác

- Thu từ thanh lý tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

	Quý 4	Năm trước
	40.407.706	135.209.975
	40.407.706	135.209.975

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Quý 4	Năm trước
2.777.877	56.434.152
2.777.877	56.434.152

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên vật, vật liệu, điện, nước
2. Chi phí tiền lương, tiền công và CP BHXH, BHYT, KPCĐ
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý 4	Năm trước
110.957.953.133	80.332.944.740
9.638.968.581	11.782.724.996
5.047.411.509	5.884.882.265
1.302.790.818	1.076.029.673
984.783.277	507.878.262
127.931.907.318	99.584.459.936

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

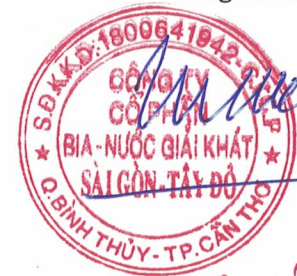
Tổng Giám đốc



Trần Thanh Phương



Mai Thị Bạch Yến



Trần Long Lợi

CTCP

CÔNG TY CP BIA-NGK SÀI GÒN-TÂY ĐÓ

Địa chỉ : LÔ 22 KCN TRÀ NÓC 1, Q. BÌNH THỦY, TP. CẦN THO
 Mã số thuế : 1800641942

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 4

Đơn vị : VNĐ

Mã TK	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	131.275.833		1.906.849.497	1.894.848.389	143.276.941	
1111	Tiền Việt Nam	131.275.833		1.906.849.497	1.894.848.389	143.276.941	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.451.135.017		532.880.872.443	534.855.020.090	476.987.370	
1121	Tiền Việt Nam	2.451.135.017		532.880.872.443	534.855.020.090	476.987.370	
113	Tiền đang chuyển			69.350.000.000	69.350.000.000		
1131	Tiền Việt Nam			69.350.000.000	69.350.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	201.600.000.000		177.120.000.000	226.100.000.000	152.620.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.000.000.000		139.300.000.000	110.100.000.000	45.200.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	47.400.000.000		16.670.000.000	14.500.000.000	49.570.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	138.200.000.000		21.150.000.000	101.500.000.000	57.850.000.000	
131	Phải thu khách hàng	8.154.752.000	358.825.438	244.470.873.189	247.415.291.571	5.353.628.400	502.120.220
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	8.154.752.000	358.825.438	244.470.873.189	247.415.291.571	5.353.628.400	502.120.220
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			9.344.466.042	9.344.466.042		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			9.344.466.042	9.344.466.042		
138	Phải thu khác	3.534.906.331	73.873.585	3.012.448.767	4.025.391.969	2.521.963.129	73.873.585
1388	Phải thu khác	3.534.906.331	73.873.585	3.012.448.767	4.025.391.969	2.521.963.129	73.873.585
13884	Phải thu ngân hàng	3.534.906.331		3.012.448.767	4.025.391.969	2.521.963.129	
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	-			73.873.585
141	Tạm ứng	262.724.083		353.420.000	368.507.498	247.636.585	

Mã TK		Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Tên Tài khoản		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
152	Nguyên liệu, vật liệu	20.411.674.253		97.437.877.098	106.862.987.418	10.986.563.933			
1521	Nguyên vật liệu chính	5.699.810.859		85.563.453.448	86.246.798.017	5.016.466.290			
1522	Nguyên vật liệu phụ	13.167.381.053		10.481.784.323	18.933.781.740	4.715.383.636			
1523	Nhiên liệu	352.078.303		203.043.063	119.656.141	435.465.225			
1526	Vật rẻ tiền	1.192.404.038		1.189.596.264	1.562.751.520	819.248.782			
153	Công cụ, dụng cụ	2.287.251.413		1.380.828.731	1.078.029.986	2.590.050.158			
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651		22.489.841	22.489.841	3.793.651			
1532	Bao bì luân chuyển	15.020.881		121.555.390	110.186.005	26.390.266			
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.268.436.881		1.236.783.500	945.354.140	2.559.866.241			
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.233.106.881		1.236.783.500	945.354.140	2.524.536.241			
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000			
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.559.575.488		197.607.177.150	200.320.738.958	13.846.013.680			
155	Thành phẩm	286.993.116		124.021.494.642	108.353.732.507	15.954.755.251			
1551	Thành phẩm nhập kho	286.993.116		124.021.494.642	108.353.732.507	15.954.755.251			
156	Hàng hóa			23.597.280	23.597.280				
1561	Giá mua hàng hóa			23.597.280	23.597.280				
211	Tài sản cố định hữu hình	522.777.046.981				522.777.046.981			
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	60.958.922.529				60.958.922.529			
2112	Máy móc, thiết bị	453.675.074.187				453.675.074.187			
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832			
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433			
214	Hao mòn tài sản cố định		396.205.981.830		5.047.411.509		401.253.393.339		
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		396.205.981.830		5.047.411.509		401.253.393.339		
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		50.262.831.698		532.581.507		50.795.413.205		

Mã TK		Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		339.340.109.331				4.349.771.451		343.689.880.782
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.338.587.368				165.058.551		6.503.645.919
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433						264.453.433
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000						5.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000						5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.789.776.844				1.749.865.753		4.539.642.597
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.789.776.844				1.749.865.753		4.539.642.597
241	Xây dựng cơ bản dở dang	64.674.587		513.700.000				578.374.587	
2412	Xây dựng cơ bản	64.674.587		513.700.000				578.374.587	
242	Chi phí trả trước	2.490.492.000		836.154.668			1.507.359.528	1.819.287.140	
24262	Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế -DH	31.935.492					31.935.492		
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.493.650.784		348.361.727			1.267.943.533	574.068.978	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	964.905.724		487.792.941			207.480.503	1.245.218.162	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000						10.000.000	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VNĐ	10.000.000						10.000.000	
331	Phải trả cho người bán	158.889.684	6.873.832.154	99.174.282.853			96.252.386.379	194.673.517	3.987.719.513
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	158.889.684	6.853.372.154	99.174.282.853			96.252.386.379	194.673.517	3.967.259.513
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000						20.460.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.688.942	53.314.970.495	151.516.946.329			134.701.323.943	3.688.942	36.499.348.109
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.688.942	20.920.064.857	39.399.178.656			22.115.543.588	3.688.942	3.636.429.789
33311	Thuế GTGT đầu ra		20.920.064.857	39.348.573.998			22.064.938.930		3.636.429.789
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.688.942		50.604.658			50.604.658	3.688.942	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		29.539.900.000	108.878.194.800			110.640.888.300		31.302.593.500
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			34.384.192			34.384.192		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.823.206.294	2.823.206.295	1.397.255.977		1.397.255.976
3335	Thuế thu nhập cá nhân		31.799.344	381.982.386	513.251.886		163.068.844
334	Phải trả người lao động		3.034.217.837	7.159.728.344	7.967.210.495		3.841.699.988
3341	Phải trả công nhân viên		3.034.217.837	7.159.728.344	7.967.210.495		3.841.699.988
335	Chi phí phải trả		584.018.923	3.523.788.234	3.688.133.061		748.363.750
338	Phải trả, phải nộp khác		2.403.766.158	11.582.380.069	11.562.274.688		2.383.660.777
3382	Kinh phí công đoàn		114.431.856	114.623.856	115.429.854		115.237.854
3383	Bảo hiểm xã hội		32.080.045	1.021.639.778	1.021.639.778		32.080.045
3384	Bảo hiểm y tế			180.649.376	180.649.376		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			84.274.612	84.274.612		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.257.254.257	10.181.192.447	10.160.281.068		2.236.342.878
33881	<i>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</i>			10.000.000.000	10.000.000.000		
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		350.474.257	98.072.447			252.401.810
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		1.906.780.000	83.120.000	160.281.068		1.983.941.068
341	Vay và nợ thuê tài chính		27.984.320.000	27.984.320.000	27.984.320.000		
3411	<i>Các khoản đi vay</i>		27.984.320.000	27.984.320.000	27.984.320.000		
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		27.984.320.000	27.984.320.000	27.984.320.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.463.288.474	21.500.000			1.441.788.474
3531	Quỹ khen thưởng		452.962	-			452.962
3532	Quỹ phúc lợi		1.453.074.634	21.500.000			1.431.574.634
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		9.760.878				9.760.878
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		221.938.000.000				221.938.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.451.256.847				41.451.256.847
421	Lợi nhuận chưa phân phối		27.708.951.143	16.257.232.767	5.011.361.039		16.463.079.415
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		10.421.200.824				10.421.200.824
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		17.287.750.319	16.257.232.767	5.011.361.039		6.041.878.591
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			333.228.548.901	333.228.548.901		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			220.570.181.083	220.570.181.083		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			110.640.888.300	110.640.888.300		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			47.216.147	47.216.147		
5118	Doanh thu khác			1.970.263.371	1.970.263.371		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.014.914.964	3.014.914.964		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			158.586.344.154	158.586.344.154		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.772.469.216	9.772.469.216		
627	Chi phí sản xuất chung			44.766.899.652	44.766.899.652		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			11.802.323.216	11.802.323.216		
6272	Chi phí vật liệu			3.198.236.420	3.198.236.420		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			960.477.595	960.477.595		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			13.480.886.116	13.480.886.116		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			14.934.086.053	14.934.086.053		
6278	Chi phí bằng tiền khác			390.890.252	390.890.252		
632	Giá vốn hàng bán			109.423.237.988	109.423.237.988		
635	Chi phí tài chính			2.185.753.384	2.185.753.384		
641	Chi phí bán hàng			365.193.351	365.193.351		
6411	Chi phí nhân viên			56.399.210	56.399.210		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			76.824.234	76.824.234		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			165.487.823	165.487.823		
6418	Chi phí bằng tiền khác			66.482.084	66.482.084		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.109.612.307	5.109.612.307		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.512.979.921	2.512.979.921		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			45.013.076	45.013.076		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			219.281.841	219.281.841		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.650.576	3.650.576		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.450.608.283	1.450.608.283		
6428	Chi phí bằng tiền khác			878.078.610	878.078.610		
711	Thu nhập khác			40.407.706	40.407.706		
811	Chi phí khác			2.777.877	2.777.877		
821	Chi phí thuế TNDN			1.397.255.977	1.397.255.977		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.397.255.977	1.397.255.977		
911	Xác định kết quả kinh doanh			234.136.080.223	234.136.080.223		
	Tổng cộng	786.185.079.728	786.185.079.728	2.679.509.433.803	2.679.509.433.803	735.123.946.614	735.123.946.614

Người Lập



Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng



Mai Thị Bạch Yến

Cán Thủ ngày 10 tháng 01 năm 2023



Trần Long Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÓ

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, P.Trà Nóc, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khoản mục Quý Khen thưởng, phúc lợi				1.000.000		324.327.379		325.327.379
001	Chúc mừng sinh nhật CBCNV						15.500.000		15.500.000
007	Tổ chức tham quan nghỉ mát						282.870.371		282.870.371
008	Bia, quà tặng các ngày lễ (giỗ tổ HV, 30/4, 2/9, Tết DL, Tết, ngày GD BSG)						25.957.008		25.957.008
015	Ngày Phụ nữ Việt Nam (Tặng quà CBCNV ngày kỷ niệm)				1.000.000				1.000.000
	Chi phí vật tư, nguyên vật liệu, CCDC	106.518.460.699			2.457.098.406	4.869.790	48.575.803	2.777.877	109.031.782.575
101	Nguyên vật liệu trực tiếp	98.722.249.759			1.800.753			1.435.910	98.725.486.422
102	Vật liệu phụ	7.778.035.708			78.168.374	193.864		1.341.967	7.857.739.913
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)	5.439.322			1.509.374.892				1.514.814.214
104	Công cụ Dụng cụ				84.082.073	4.675.926			137.333.802
105	Phụ tùng thay thế	12.735.910			703.207.109				715.943.019
106A	Chi phí vỏ bình				65.465.205				65.465.205
109	Phí vận chuyển vật tư				15.000.000				15.000.000
	Chi phí tiền lương	3.350.132.449			3.135.420.532	56.399.210	3.097.016.390		9.638.968.581
201	Tiền lương	2.877.000.931			2.560.907.981				7.695.050.495
203	Tiền ăn giữa ca	116.880.000			100.320.000	9.990.000			272.160.000
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				23.862.250				47.082.250
208	Chi phí BHXH, Y Tế, BHYT	325.932.240			301.965.308	42.459.490			863.455.560
208A	Kinh phí công đoàn	30.319.278			28.089.796	3.949.720			80.128.610
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)								7.698.600
210C	Thù lao HDQT, BKS								348.500.003
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				48.405.777				153.677.008
604	Chi phí đào tạo				40.800.000				40.800.000
607	Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)				31.069.420				130.416.055
	Khấu hao TSCĐ				3.233.725.106	76.824.234	219.281.841		3.529.831.181
301	Khấu hao nhà cửa				360.638.601				532.581.507
302	Khấu hao MMTB				2.815.815.482				2.832.191.123

Mã	Nội dung	Số tiền							Khác	Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	642		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
303	Khấu hao PTVT				57.271.023	76.824.234	30.963.294		165.058.551	
	Chi phí điện, nước	296.790.578			1.546.125.564		83.254.416		1.926.170.558	
401	Điện				1.546.125.564		83.254.416		1.629.379.980	
402	Nước	296.790.578							296.790.578	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài				364.386.967	124.380.766	814.023.085		1.302.790.818	
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (kể gồm IT và xe)				114.938.139		9.754.545		124.692.684	
502	Internet, điện thoại, mail						2.235.443		2.235.443	
502A	Điện thoại				19.261.816		41.157.984		60.419.800	
502B	Internet, mail				1.236.360		2.111.815		3.348.175	
503	Vận Chuyển				11.060.740		7.456.367		18.517.107	
504	Bốc xếp, dán thùng				89.062.534	22.300.806			111.363.340	
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						82.130.809		82.130.809	
505C	Thuế đất						219.701.726		219.701.726	
506	Bảo hiểm tài sản				1.720.749	9.084.503	68.775.849		79.581.101	
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)				24.999.999		100.242.856		125.242.855	
508	Văn phòng phẩm				13.722.807		12.485.769		26.208.576	
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gửi xe...)				12.615.191	83.205.160	60.168.012		155.988.363	
510	Photo, sách báo, bưu điện						10.960.572		10.960.572	
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác...)						19.516.618		19.516.618	
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe				982.494	8.438.600	14.310.720		23.731.814	
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				58.053.024	1.351.697			59.404.721	
516	Dịch vụ bảo vệ						163.014.000		163.014.000	
517	Dịch vụ bên ngoài khác				16.733.114				16.733.114	
	Chi phí khác bằng tiền				404.472.533	57.427.351	522.883.393		984.783.277	
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)				2.044.862	8.554.223	5.885.241		16.484.326	
606	Chi phí tự vệ, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				29.900.000				29.900.000	
608	Công tác phí (Phòng nghỉ, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				24.377.963	16.172.727	21.717.233		62.267.923	
609	Chi phí hỗ trợ y tế, giáo dục, ứng phó linh hoạt						3.984.000		3.984.000	
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				17.950.000	1.904.762			19.854.762	
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp)				36.041.277				36.041.277	
614	Bồi dưỡng độc hại				48.051.200				48.051.200	
621	Chi tiếp khách, giao dịch				157.332.578	30.178.072	301.107.349		488.617.999	
621A	Chi phí hội họp						88.689.541		88.689.541	

Mã	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
624	Chi phí khác				88.774.653	617.567	94.299.703			183.691.923
624D	Phí ngân hàng						3.650.576			3.650.576
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						3.549.750			3.549.750
702A	Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ		320.000			45.292.000	250.000			45.862.000
702B	Quảng cáo pano, bảng hiệu		320.000							320.000
704	Quảng cáo báo chí, internet					23.872.000	250.000			250.000
705	Vật phẩm quảng cáo					21.420.000				23.872.000
	Chương trình khuyến mãi									21.420.000
	Tổng cộng:	106.815.251.277	3.350.132.449		11.142.549.108	365.193.351	5.109.612.307	2.777.877		126.785.516.369

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Mai Thị Bạch Yến

Lập ngày 12... tháng 01... năm 2023

T. Giám đốc

[Signature]
ho tên, đóng dấu)



Trần Long Loan